

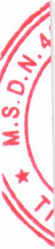


**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 05/01/2016  
đến ngày 31/12/2016**

| <b>MỤC LỤC</b>                         | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc          | 1 - 3        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập              | 4            |
| Báo cáo tài chính                      | 5 - 6        |
| • Bảng cân đối kế toán                 | 7            |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8            |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8            |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 9 - 29       |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị Quảng Nam theo Quyết định số 3001/QĐ-UBND ngày 02/10/2014 của UBND Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000108321 ngày 04/06/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/01/2016.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 781 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0235 3 851274
- Fax: (84) 0235 3 851274

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe chuyên dụng phục vụ công tác trồng cây xanh).

### Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                         |            |                          |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Nam Thái     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |
| • Ông Chung Thành Đông  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |
| • Ông Nguyễn Thanh Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |
| • Ông Đỗ Xuân Đức       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |
| • Ông Trần Đình Được    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |
| • Ông Nguyễn Ngọ        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |
| • Ông Đoàn Kim Thịnh    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |

### Ban Kiểm soát

- |                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phạm Thị Kim Loan | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |
| • Bà Võ Thị Nga        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |
| • Ông Nguyễn Đăng Hải  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2015 |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                         |                   |                              |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Chung Thành Đông  | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2016 |
| • Ông Nguyễn Ngọ        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2016 |
| • Ông Đoàn Kim Thịnh    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2016 |
| • Ông Nguyễn Thanh Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2016 |
| • Ông Phan Thanh Ba     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2016     |
| • Ông Trần Đình Được    | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2016 |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-20 Đường 20 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236 3655886; Fax: (84)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NAM**

781 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương,  
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc**

**Chung Thành Đông**

Tam Kỳ, ngày 06 tháng 03 năm 2017

183  
GT  
PH  
RU  
ĐT  
NG  
UA



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 169/2017/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/02/2017, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

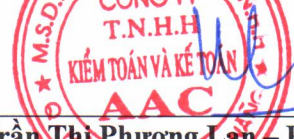
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 05/01/2016 đến 31/12/2016, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

  
Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1  
Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2017

  
Đặng Xuân Lộc – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1324-2013-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016<br>VND      | 05/01/2016<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>44.262.650.224</b>  | <b>63.466.446.114</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>6.832.048.226</b>   | <b>27.715.530.822</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 6.832.048.226          | 27.715.530.822         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>35.335.636.038</b>  | <b>33.734.442.659</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 20.880.922.221         | 18.816.445.125         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 1.633.642.790          | 421.100.964            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8.a         | 13.162.333.527         | 14.496.896.570         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (341.262.500)          | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>1.825.599.656</b>   | <b>1.612.479.008</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 1.825.599.656          | 1.612.479.008          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>269.366.304</b>     | <b>403.993.625</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11.a        | 269.366.304            | 353.349.398            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | -                      | 50.644.227             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>60.013.049.398</b>  | <b>67.364.093.165</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>15.135.411.328</b>  | <b>17.308.877.654</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 8.b         | 15.135.411.328         | 17.308.877.654         |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>44.271.364.571</b>  | <b>49.061.282.480</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 12          | 44.271.364.571         | 49.061.282.480         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 67.122.951.145         | 65.077.185.100         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (22.851.586.574)       | (16.015.902.620)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>606.273.499</b>     | <b>993.933.031</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11.b        | 606.273.499            | 993.933.031            |
| 2. Tài sản dài hạn khác                      | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>104.275.699.622</b> | <b>130.830.539.279</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016<br>VND      | 05/01/2016<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>34.031.475.351</b>  | <b>61.192.730.635</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>16.495.801.167</b>  | <b>41.381.675.792</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 13          | 3.282.110.237          | 7.447.682.575          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 428.568                | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 14          | 1.154.419.639          | 512.276.422            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.983.987.924          | 877.114.922            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 15.a        | 367.692.435            | 283.305.404            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 16.a        | 3.204.934.965          | 19.866.605.203         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 17.a        | 6.289.605.904          | 10.799.605.904         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | 18          | 43.590.533             | -                      |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 169.030.962            | 1.595.085.362          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>17.535.674.184</b>  | <b>19.811.054.843</b>  |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | 15.b        | 1.272.299.392          | 1.568.031.818          |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 16.b        | 2.077.709.863          | 2.767.752.192          |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 17.b        | 14.185.664.929         | 15.475.270.833         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>70.244.224.271</b>  | <b>69.637.808.644</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>70.244.224.271</b>  | <b>69.637.808.644</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 19          | 68.000.000.000         | 35.426.543.888         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 68.000.000.000         | 35.426.543.888         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | 19          | -                      | 21.223.433.413         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 19          | -                      | 1.405.315.984          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 19          | 2.244.224.271          | -                      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                      | -                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 2.244.224.271          | -                      |
| 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        | 19          | -                      | 11.582.515.359         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>104.275.699.622</b> | <b>130.830.539.279</b> |



Chứng Thành Đông

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Đình Được

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Lương Quỳnh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 05/01/2016 đến 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 05/01/2016    | Từ ngày 01/01/2015    |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|   |       |             | đến ngày 31/12/2016   | đến ngày 04/01/2016   |
|   |       |             | VND                   | VND                   |
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ    | 01    | 20          | 100.830.388.195       | 95.132.541.739        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    |             | -                     | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    |             | 100.830.388.195       | 95.132.541.739        |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 21          | 83.595.202.893        | 84.148.164.162        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | <u>17.235.185.302</u> | <u>10.984.377.577</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 22          | 65.128.320            | 18.449.129            |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 23          | 1.682.838.340         | 1.043.421.266         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23    |             | 1.682.838.340         | 1.043.421.266         |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    |             | -                     | -                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 24          | 12.793.167.074        | 9.194.727.445         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | <u>2.824.308.208</u>  | <u>764.677.995</u>    |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 25          | 391.539.417           | 876.075.815           |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | 26          | 210.167.007           | 61.786.498            |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | <u>181.372.410</u>    | <u>814.289.317</u>    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    | 27          | <u>3.005.680.618</u>  | <u>1.578.967.312</u>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 27          | 761.456.347           | 509.184.880           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -                     | -                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    | 27          | <u>2.244.224.271</u>  | <u>1.069.782.432</u>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 70    | 28          | 330                   |                       |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu              | 71    |             | 330                   |                       |



Chung Thành Đông

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Đình Đước

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Lương Quỳnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 05/01/2016 đến 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU  | Mã Thuyết<br>số | Thuyết<br>minh | Từ 05/01/2016           | Từ 01/01/2015           |
|---|-----------------|----------------|-------------------------|-------------------------|
|   |                 |                | đến 31/12/2016          | đến 04/01/2016          |
|   |                 |                | VND                     | VND                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>       |                 |                |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác        | 01              |                | 98.953.162.267          | 90.013.635.771          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV             | 02              |                | (68.679.727.163)        | (52.552.045.601)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                      | 03              |                | (24.928.046.836)        | (21.264.371.134)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                  | 04              | 15,23          | (1.894.183.735)         | (734.298.933)           |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                    | 05              | 14             | (490.031.912)           | (358.468.710)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                | 06              |                | 17.026.127.456          | 35.712.816.048          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh               | 07              |                | (14.947.603.945)        | (22.771.752.064)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b>       |                | <b>5.039.696.132</b>    | <b>28.045.515.377</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>          |                 |                |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác        | 21              |                | (2.781.011.500)         | (12.657.857.613)        |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác   | 22              |                | 606.400.000             | 1.555.460.454           |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27              | 22             | 65.128.320              | 18.449.129              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b>       |                | <b>(2.109.483.180)</b>  | <b>(11.083.948.030)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>      |                 |                |                         |                         |
| 1. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH | 32              |                | (18.014.089.644)        | -                       |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                   | 33              |                | 12.400.000.000          | 10.230.000.000          |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34              |                | (18.199.605.904)        | (3.094.605.904)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b>       |                | <b>(23.813.695.548)</b> | <b>7.135.394.096</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b>       |                | <b>(20.883.482.596)</b> | <b>24.096.961.443</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60              | 5              | 27.715.530.822          | 3.618.569.379           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61              |                | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b>       | <b>5</b>       | <b>6.832.048.226</b>    | <b>27.715.530.822</b>   |



Chung Thành Đông

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Đình Đước

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Lương Quỳnh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị Quảng Nam theo Quyết định số 3001/QĐ-UBND ngày 02/10/2014 của UBND Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000108321 ngày 04/06/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/01/2016.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thu gom và xử lý rác thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe chuyên dụng phục vụ công tác trồng cây xanh).

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán đầu tiên hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 05/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

400  
C  
C  
M  
QU  
H

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>    | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50                          |
| Máy móc, thiết bị      | 5 – 8                           |
| Phương tiện vận tải    | 6 - 15                          |

Một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (9 xe rác) thuộc dự án cải thiện môi trường đô thị Miền Trung – tiểu dự án Tam Kỳ đã được Sở Tài chính Tỉnh Quảng Nam phê duyệt thời gian khấu hao là 18 năm (dài hơn so với thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính) theo Công văn số 304/STC - QN ngày 18/03/2011. Từ kỳ kế toán năm 2015, nhằm nhanh chóng thu hồi vốn, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh (thời gian khấu hao là 11 đến 15 năm) so với thời gian khấu hao mà Sở Tài chính đã phê duyệt.

010  
ÔNG  
Ổ PH  
TR  
ĐÓ T  
ANG  
QUẢ  
C  
TOÁN  
NAM

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 2 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.7 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.15 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
  - ✓ Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ: Không chịu thuế GTGT;
  - ✓ Cung cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt: Áp dụng thuế suất 5%;
  - ✓ Dịch vụ xây lắp: Áp dụng thuế suất 10%;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

|                                 | 31/12/2016           | 05/01/2016            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 1.760.702.605        | 5.637.858.688         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.071.345.621        | 22.077.672.134        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>6.832.048.226</b> | <b>27.715.530.822</b> |

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | 31/12/2016            | 05/01/2016            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| BQL các Công trình Công cộng Thành phố Tam Kỳ     | -                     | 5.512.193.000         |
| BQL các Dự án Đầu tư và Xây dựng Thành phố Tam Kỳ | 3.370.842.000         | 3.370.842.000         |
| Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam        | 2.716.119.000         | 747.067.086           |
| Phòng quản lý Đô thị Tam Kỳ                       | 6.832.619.000         | -                     |
| Các đối tượng khác                                | 7.961.342.221         | 9.186.343.039         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>20.880.922.221</b> | <b>18.816.445.125</b> |

**Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan**

|                             | Mối quan hệ    | 31/12/2016         | 05/01/2016         |
|-----------------------------|----------------|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Thiên Phú Hưng | Công ty đầu tư | 331.289.624        | 927.622.452        |
| <b>Cộng</b>                 |                | <b>331.289.624</b> | <b>927.622.452</b> |

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                             | 31/12/2016           | 05/01/2016         |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Thiên Phú Hưng | 1.291.191.923        | -                  |
| Các đối tượng khác          | 342.450.867          | 421.100.964        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.633.642.790</b> | <b>421.100.964</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan

|                             | Mối quan hệ    | 31/12/2016           | 05/01/2016 |
|-----------------------------|----------------|----------------------|------------|
| Công ty TNHH Thiên Phú Hưng | Công ty đầu tư | 1.291.191.923        | -          |
| <b>Cộng</b>                 |                | <b>1.291.191.923</b> | <b>-</b>   |

**8. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

|                          | 31/12/2016            |          | 05/01/2016            |          |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                          | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Phải thu về cổ phần hóa  | -                     | -        | 479.700.000           | -        |
| Tạm ứng                  | 10.076.834.000        | -        | 11.211.976.000        | -        |
| Ký cược, ký quỹ          | 99.033.200            | -        | 99.033.200            | -        |
| UBND Thành phố Tam Kỳ    | 931.485.569           | -        | 940.994.742           | -        |
| Ngân sách Tỉnh Quảng Nam | 1.241.980.758         | -        | 1.254.659.657         | -        |
| Phải thu khác            | 813.000.000           | -        | 510.532.971           | -        |
| <b>Cộng</b>              | <b>13.162.333.527</b> | <b>-</b> | <b>14.496.896.570</b> | <b>-</b> |

**b. Dài hạn**

|                          | 31/12/2016            |          | 05/01/2016            |          |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                          | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| UBND Thành phố Tam Kỳ    | 6.486.604.855         | -        | 7.418.090.423         | -        |
| Ngân sách Tỉnh Quảng Nam | 8.648.806.473         | -        | 9.890.787.231         | -        |
| <b>Cộng</b>              | <b>15.135.411.328</b> | <b>-</b> | <b>17.308.877.654</b> | <b>-</b> |

**c. Phải thu khác là bên liên quan**

|                             | Mối quan hệ    | 31/12/2016         | 05/01/2016 |
|-----------------------------|----------------|--------------------|------------|
| Công ty TNHH Thiên Phú Hưng | Công ty đầu tư | 500.000.000        | -          |
| <b>Cộng</b>                 |                | <b>500.000.000</b> | <b>-</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. Dự phòng phải thu khó đòi**

**d. Ngắn hạn**

|  | 31/12/2016         | 05/01/2016 |
|--|--------------------|------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 341.262.500        | -          |
| - Từ 3 năm trở lên                         | 208.500.000        | -          |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm                  | 132.762.500        | -          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>341.262.500</b> | <b>-</b>   |

**e. Nợ xấu**

|  | 31/12/2016         |                            |                   | Ghi chú            |
|--|--------------------|----------------------------|-------------------|--------------------|
|  | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn |                    |
| Phải thu khách hàng                                    | 474.025.000        | 132.762.500                |                   |                    |
| - Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5 - CTCP | 265.525.000        | 132.762.500                | Từ 1 đến 2 năm    | Quá hạn thanh toán |
| - Công ty TNHH khai thác vàng Bông Miêu                | 208.500.000        |                            | - Trên 3 năm      | Quá hạn thanh toán |
| <b>Cộng</b>  | <b>474.025.000</b> | <b>132.762.500</b>         |                   |                    |

**10. Hàng tồn kho**

|                                      | 31/12/2016           |          | 05/01/2016           |          |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 309.740.242          | -        | 310.825.008          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 237.595.414          | -        | -                    | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.278.264.000        | -        | 1.301.654.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.825.599.656</b> | <b>-</b> | <b>1.612.479.008</b> | <b>-</b> |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

|                                      | 31/12/2016         | 05/01/2016         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm xe                  | 185.626.141        | 240.592.523        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 20.740.163         | 95.256.875         |
| Chi phí thuê nhà                     | 63.000.000         | 17.500.000         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>269.366.304</b> | <b>353.349.398</b> |

#### b. Dài hạn

|                                      | 31/12/2016         | 05/01/2016         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 421.987.589        | 600.036.531        |
| Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ     | 79.558.638         | 277.532.864        |
| Lợi thế thương mại                   | 104.727.272        | 116.363.636        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>606.273.499</b> | <b>993.933.031</b> |

### 12. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Cộng                  |
|------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                     |                              |                       |
| Số đầu kỳ              | 19.050.389.968            | 122.727.253         | 45.904.067.879               | 65.077.185.100        |
| Mua sắm trong kỳ       | -                         | 62.000.000          | 2.719.011.500                | 2.781.011.500         |
| T/lý, nhượng bán       |                           |                     | 735.245.455                  | 735.245.455           |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>19.050.389.968</b>     | <b>184.727.253</b>  | <b>47.887.833.924</b>        | <b>67.122.951.145</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                     |                              |                       |
| Số đầu kỳ              | 4.417.447.213             | 45.409.092          | 11.553.046.315               | 16.015.902.620        |
| Khấu hao trong kỳ      | 824.007.164               | 36.093.939          | 6.098.148.267                | 6.958.249.370         |
| T/lý, nhượng bán       |                           |                     | 122.565.416                  | 122.565.416           |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>5.241.454.377</b>      | <b>81.503.031</b>   | <b>17.528.629.166</b>        | <b>22.851.586.574</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                     |                              |                       |
| Số đầu kỳ              | 14.632.942.755            | 77.318.161          | 34.351.021.564               | 49.061.282.480        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>13.808.935.591</b>     | <b>103.224.222</b>  | <b>30.359.204.758</b>        | <b>44.271.364.571</b> |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 10.299.899.752 đồng.
- Không có tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

|                          | 31/12/2016                  | 05/01/2016                  |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Đạt Thụ | 2.750.000.000               | 4.132.064.000               |
| Các đối tượng khác       | 532.110.237                 | 3.315.618.575               |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>3.282.110.237</u></b> | <b><u>7.447.682.575</u></b> |

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                             | Số đầu kỳ                |                           | Số phải nộp<br>trong kỳ     | Số thực nộp<br>trong kỳ     | Số cuối kỳ      |                             |
|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|
|                             | Phải thu (*)             | Phải trả                  |                             |                             | Phải thu        | Phải trả                    |
| Thuế giá trị gia tăng       | 50.644.227               | -                         | 4.984.107.712               | 4.534.533.101               | -               | 398.930.384                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -                        | 433.639.399               | 761.456.347                 | 490.031.912                 | -               | 705.063.834                 |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -                        | -                         | 132.433.577                 | 132.433.577                 | -               | -                           |
| Thuế tài nguyên             | -                        | 9.721.570                 | 69.658.868                  | 73.284.455                  | -               | 6.095.983                   |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                        | -                         | 163.926.000                 | 163.926.000                 | -               | -                           |
| Phí và lệ phí               | -                        | 68.915.453                | 533.388.693                 | 557.974.708                 | -               | 44.329.438                  |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>50.644.227</u></b> | <b><u>512.276.422</u></b> | <b><u>6.644.971.197</u></b> | <b><u>5.952.183.753</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>1.154.419.639</u></b> |

(\*) Thuế giá trị gia tăng đầu vào còn được khấu trừ.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 15. Chi phí phải trả

#### a. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                             | 31/12/2016                | 05/01/2016                |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 367.692.435               | 283.305.404               |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>367.692.435</u></b> | <b><u>283.305.404</u></b> |

#### b. Chi phí phải trả dài hạn

|                             | 31/12/2016                  | 05/01/2016                  |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 1.272.299.392               | 1.568.031.818               |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>1.272.299.392</u></b> | <b><u>1.568.031.818</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NAM**

781 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương,  
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

|   | 31/12/2016                  | 05/01/2016                   |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Phải trả về cổ phần hoá                                   | -                           | 16.869.235.758               |
| Phải trả khác   | 3.204.934.965               | 2.997.369.445                |
| - Lãi phát sinh, lãi ân hạn phải trả Ngân hàng Phát triển | 690.042.329                 | 661.045.941                  |
| - BQL CT duy tu, bảo dưỡng HT thoát nước ĐT Tam Kỳ        | 1.139.882.504               | 1.139.882.504                |
| - Phải trả khác   | 1.375.010.132               | 1.196.441.000                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>3.204.934.965</u></b> | <b><u>19.866.605.203</u></b> |

**b. Dài hạn**

|   | 31/12/2016                  | 05/01/2016                  |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi phát sinh, lãi ân hạn phải trả Ngân hàng Phát triển | 2.077.709.863               | 2.767.752.192               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>2.077.709.863</u></b> | <b><u>2.767.752.192</u></b> |

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                 | Đầu kỳ                       | Tăng<br>trong kỳ             | Giảm<br>trong kỳ             | Cuối kỳ                     |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Vay ngắn hạn                    | 9.510.000.000                | 12.400.000.000               | 16.910.000.000               | 5.000.000.000               |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà   | 4.600.000.000                | 12.400.000.000               | 12.000.000.000               | 5.000.000.000               |
| Nội - CN Quảng Nam              |                              |                              |                              |                             |
| - Ngân hàng TMCP ĐTPPT Việt Nam | 4.910.000.000                | -                            | 4.910.000.000                | -                           |
| - CN Quảng Nam                  |                              |                              |                              |                             |
| Vay dài hạn đến hạn trả         | 1.289.605.904                | 1.289.605.904                | 1.289.605.904                | 1.289.605.904               |
| - Bộ Tài chính                  | 1.289.605.904                | 1.289.605.904                | 1.289.605.904                | 1.289.605.904               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>10.799.605.904</u></b> | <b><u>13.689.605.904</u></b> | <b><u>18.199.605.904</u></b> | <b><u>6.289.605.904</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NAM**

781 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương,  
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|   | Đầu kỳ                | Tăng<br>trong kỳ | Giảm<br>trong kỳ     | Cuối kỳ               |
|---|-----------------------|------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn (*)                               | 16.764.876.737        | -                | 1.289.605.904        | 15.475.270.833        |
| - Bộ Tài chính                                | 16.764.876.737        | -                | 1.289.605.904        | 15.475.270.833        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>16.764.876.737</b> | <b>-</b>         | <b>1.289.605.904</b> | <b>15.475.270.833</b> |
| <b>Trong đó:</b>                              |                       |                  |                      |                       |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng<br>1 năm |                       | 1.289.605.904    |                      | 1.289.605.904         |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>       | <b>15.475.270.833</b> |                  |                      | <b>14.185.664.929</b> |

(\*) Theo hiệp định vay phụ ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính và Công ty, Bộ Tài chính đồng ý cho Công ty vay lại khoản vay bằng đồng Việt Nam tương đương với 2.044.000 USD. Đây là khoản vay lại từ Hiệp định vay số 2034 VIE-(SF) ngày 06/02/2004 do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) cho Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vay để phục vụ Dự án Cải thiện môi trường Đô thị Miền Trung. Theo Hiệp định vay phụ, thời điểm nhận nợ tính từ ngày ADB cho giải ngân từ tài khoản vay đối với từng đơn xin rút vốn đầu tiên của Dự án cho đến khi bằng mức vốn Đôla Mỹ của khoản vay vốn phụ. Nợ gốc phải được hoàn trả cho Bộ Tài chính trong thời hạn 20 năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên, trong đó có 6 năm ân hạn. Lãi suất được trả bằng Đồng Việt Nam với mức 5,4%/năm. Trong thời kỳ ân hạn, lãi vay có thể tạm thời chưa phải trả cho Bộ Tài chính và sẽ được Công ty hoàn trả tuần tự trong 6 năm tương ứng tiếp theo, vào các ngày 1/6 và 1/12, bắt đầu từ đợt trả nợ gốc lần đầu tiên. Nợ gốc và nợ lãi quá hạn phải chịu lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn.

Phương án trả nợ vay: Theo Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 20/5/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam “Về việc phê duyệt phương án trả nợ vốn vay để mua sắm, lắp đặt các thiết bị vệ sinh môi trường theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Môi trường đô thị Quảng Nam về Dự án Cải thiện môi trường Đô thị Miền Trung – Tiểu dự án Tam Kỳ”, Công ty có trách nhiệm trả 30% nợ gốc và nợ lãi phát sinh của khoản vay trên, ngân sách Tỉnh Quảng Nam trả 40% và Ngân sách Thành phố Tam Kỳ trả 30%.

**18. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|   | 31/12/2016        | 05/01/2016 |
|---|-------------------|------------|
| Dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại môi trường | 43.590.533        | -          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>43.590.533</b> | <b>-</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NAM**

781 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương,  
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng VND              |
|----------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2015 | 35.039.011.816                | -                               | 1.405.315.984             | 1.026.111.851           | 133.762.400.090       | 171.232.839.741       |
| Tăng trong năm       | 387.532.072                   | 24.763.167.480                  | -                         | 1.069.782.432           | 15.729.904.000        | 41.950.385.984        |
| Giảm trong năm       | -                             | 3.539.734.067                   | -                         | 2.095.894.283           | 137.909.788.731       | 143.545.417.081       |
| Số dư tại 04/01/2016 | <b>35.426.543.888</b>         | <b>21.223.433.413</b>           | <b>1.405.315.984</b>      | -                       | <b>11.582.515.359</b> | <b>69.637.808.644</b> |
| Số dư tại 05/01/2016 | 35.426.543.888                | 21.223.433.413                  | 1.405.315.984             | -                       | 11.582.515.359        | 69.637.808.644        |
| Tăng trong năm       | 32.573.456.112                | -                               | -                         | 2.244.224.271           | -                     | 34.817.680.383        |
| Giảm trong năm       | -                             | 21.223.433.413                  | 1.405.315.984             | -                       | 11.582.515.359        | 34.211.264.756        |
| Số dư tại 31/12/2016 | <b>68.000.000.000</b>         | -                               | -                         | <b>2.244.224.271</b>    | -                     | <b>70.244.224.271</b> |

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | 31/12/2016            | 05/01/2016            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| UBND Tỉnh Quảng Nam                    | 49.914.000.000        | 35.426.543.888        |
| Công ty TNHH Thiên Phú Hưng            | 7.000.000.000         | -                     |
| Công ty CP ĐT XD & PT Đô Thị Quảng Nam | 2.500.000.000         | -                     |
| Vốn góp của các cổ đông khác           | 8.586.000.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>68.000.000.000</b> | <b>35.426.543.888</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                                  | Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016 |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                              |                              |
| - Vốn góp đầu kỳ                 | 35.426.543.888               | 35.039.011.816               |
| - Vốn góp tăng trong kỳ          | 32.573.456.112               | 387.532.072                  |
| - Vốn góp giảm trong kỳ          | -                            | -                            |
| - Vốn góp cuối kỳ                | 68.000.000.000               | 35.426.543.888               |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia        | -                            | -                            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NAM**781 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương,  
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|  | Từ 05/01/2016<br>đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 04/01/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang                   | -                               | 1.026.111.851                   |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này  | 2.244.224.271                   | 1.069.782.432                   |
| Phân phối lợi nhuận                              | -                               | 2.095.894.283                   |
| - Phân phối lợi nhuận kỳ trước                   | -                               | 2.095.894.283                   |
| + Tăng vốn Nhà nước                              | -                               | 161.218.436                     |
| + Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành  | -                               | 1.934.675.847                   |
| - Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này                 | -                               | -                               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b> | <b>2.244.224.271</b>            | <b>-</b>                        |

**20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Từ 05/01/2016<br>đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 04/01/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm                             | 6.936.368.764                   | 6.235.423.095                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý rác thải | 93.894.019.431                  | 88.897.118.644                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>100.830.388.195</b>          | <b>95.132.541.739</b>           |

**21. Giá vốn hàng bán**

|  | Từ 05/01/2016<br>đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 04/01/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                              | 5.141.430.948                   | 6.038.730.442                   |
| Giá vốn của dịch vụ thu gom và xử lý nước thải đã cung cấp | 78.453.771.945                  | 78.109.433.720                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>83.595.202.893</b>           | <b>84.148.164.162</b>           |

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Từ 05/01/2016<br>đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 04/01/2016 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 65.128.320                      | 18.449.129                      |
| <b>Cộng</b>                | <b>65.128.320</b>               | <b>18.449.129</b>               |

321  
CÔNG TY  
MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ  
QUẢNG NAM  
NG

TÀI CHÍNH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Chi phí tài chính**

|                 | Từ 05/01/2016<br>đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 04/01/2016 |
|-----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.682.838.340                   | 1.043.421.266                   |
| <b>Cộng</b>     | <b>1.682.838.340</b>            | <b>1.043.421.266</b>            |

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Từ 05/01/2016<br>đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 04/01/2016 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ | 163.301.433                     | 119.895.452                     |
| Chi phí nhân công                | 6.081.902.959                   | 4.235.342.424                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 440.836.047                     | 332.932.272                     |
| Các khoản khác                   | 6.107.126.635                   | 4.506.557.297                   |
| <b>Cộng</b>                      | <b>12.793.167.074</b>           | <b>9.194.727.445</b>            |

**25. Thu nhập khác**

|                                      | Từ 05/01/2016<br>đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 04/01/2016 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | -                               | 48.267.815                      |
| Thu tiền đền bù                      | 310.175.659                     | 767.308.000                     |
| Các khoản khác                       | 81.363.758                      | 60.500.000                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>391.539.417</b>              | <b>876.075.815</b>              |

**26. Chi phí khác**

|                                      | Từ 05/01/2016<br>đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 04/01/2016 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 6.280.039                       | -                               |
| Các khoản chi khác                   | 203.886.968                     | 61.786.498                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>210.167.007</b>              | <b>61.786.498</b>               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NAM**781 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương,  
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Từ 05/01/2016<br>đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 04/01/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 3.005.680.618                   | 1.578.967.312                   |
| <b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>  | <b>801.601.116</b>              | <b>648.450.471</b>              |
| - Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)  | 801.601.116                     | 648.450.471                     |
| - Điều chỉnh giảm   | -                               | -                               |
| Tổng thu nhập chịu thuế   | 3.807.281.734                   | 2.227.417.783                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>761.456.347</b>              | <b>509.184.880</b>              |
| <b>Trong đó:</b>  |                                 |                                 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này  | 761.456.347                     | 490.031.912                     |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | -                               | 19.152.968                      |

**28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Từ 05/01/2016<br>đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 04/01/2016 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 7.772.037.972                   | 10.666.679.153                  |
| Chi phí nhân công                | 29.830.369.243                  | 22.745.488.632                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.958.249.370                   | 6.620.323.042                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 49.820.163.936                  | 50.838.941.050                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.689.676.946                   | 3.303.569.060                   |
| <b>Cộng</b>                      | <b>96.070.497.467</b>           | <b>94.175.000.937</b>           |

**29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|  | Từ 05/01/2016<br>đến 31/12/2016 |
|--|---------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 2.244.224.271                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   | -                               |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.244.224.271                   |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 6.800.000                       |
| <b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>            | <b>330</b>                      |



11/01/2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động của Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là thu gom và xử lý rác thải, cung cấp nước sạch và trên một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam.

### 31. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông.

#### a. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty hiện vay vốn dài hạn và lãi vay bắt đầu trả từ 01/06/2015 với lãi suất cố định. Các khoản vay ngắn hạn khác có thời gian ngắn, lãi suất cố định. Do đó, Công ty không có rủi ro trọng yếu về biến động lãi suất ngoài dự tính.

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý rác thải; do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của các yếu tố đầu vào phục vụ cho hoạt động kinh doanh trên. Tuy nhiên, giá cả của các loại nguyên liệu đầu vào này thường ít biến động và ít tồn kho nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các đơn vị trong Tỉnh Quảng Nam, các đơn vị sử dụng nguồn từ ngân sách Nhà nước. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

4000  
CỔ  
CỔ  
MÔI  
Đ  
QUẢ  
Y Q  
10  
ON  
N.  
HÀNG  
A  
U.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2016               |                       |                       | Đơn vị tính: VND      |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm            | Tổng                  |
| Phải trả người bán       | 3.282.110.237         | -                     | 3.282.110.237         |
| Chi phí phải trả         | 367.692.435           | 1.272.299.392         | 1.639.991.827         |
| Vay và nợ thuê tài chính | 6.289.605.904         | 14.185.664.929        | 20.475.270.833        |
| Phải trả khác            | 3.204.934.965         | 2.077.709.863         | 5.282.644.828         |
| <b>Cộng</b>              | <b>13.144.343.541</b> | <b>17.535.674.184</b> | <b>30.680.017.725</b> |

| 05/01/2016               |                       |                       | Tổng                  |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm            | Tổng                  |
| Phải trả người bán       | 7.447.682.575         | -                     | 7.447.682.575         |
| Chi phí phải trả         | 283.305.404           | -                     | 283.305.404           |
| Vay và nợ thuê tài chính | 10.799.605.904        | 15.475.270.833        | 26.274.876.737        |
| Phải trả khác            | 19.866.605.203        | 2.767.752.192         | 22.634.357.395        |
| <b>Cộng</b>              | <b>38.397.199.086</b> | <b>18.243.023.025</b> | <b>56.640.222.111</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2016                         |                       |                       | Đơn vị tính: VND      |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm            | Tổng                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.832.048.226         | -                     | 6.832.048.226         |
| Phải thu khách hàng                | 20.539.659.721        | -                     | 20.539.659.721        |
| Phải thu khác                      | 3.085.499.527         | 15.135.411.328        | 18.220.910.855        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>30.457.207.474</b> | <b>15.135.411.328</b> | <b>45.592.618.802</b> |

| 05/01/2016                         |                       |                       | Tổng                  |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm            | Tổng                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.715.530.822        | -                     | 27.715.530.822        |
| Phải thu khách hàng                | 18.816.445.125        | -                     | 18.816.445.125        |
| Phải thu khác                      | 2.805.220.570         | 17.308.877.654        | 20.114.098.224        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>49.337.196.517</b> | <b>17.308.877.654</b> | <b>66.646.074.171</b> |

1083  
NG T  
PHÁP  
TRƯỞ  
Ô THỊ  
NG N  
JANG

070  
GT  
H.F  
KẾ  
C  
TP.E

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u>        | <u>Mối quan hệ</u> |
|-----------------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Thiên Phú Hưng | Công ty đầu tư     |

**b. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ**

| <u>Bên liên quan</u>                    | <u>Giao dịch</u>    | <u>Từ 05/01/2016<br/>đến 31/12/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015<br/>đến 04/01/2016</u> |
|---|---------------------|---|---|
| Mua hàng<br>Công ty TNHH Thiên Phú Hưng | Dịch vụ nhân công   | 17.681.646.620                          | 12.716.141.639                          |
|   | Mua tài sản cố định | 2.184.665.000                           | -                                       |

**c. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

|   | <u>Từ 05/01/2016<br/>đến 31/12/2016</u> |
|---|---|
|   | <u>VND</u>                              |
| Lương Ban Tổng Giám đốc                           | 1.233.000.000                           |
| Lương và thù lao Hội đồng quản trị                | 726.000.000                             |
| Thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 70.000.000                              |

**33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**34. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 04/01/2016 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 05/05/2016 và Quyết định phê duyệt lại giá trị doanh nghiệp số 3551/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Cụ thể như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NAM**

781 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương,  
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| Bảng cân đối kế toán                | Số liệu tại ngày<br>04/01/2016                    | Số liệu tại ngày<br>04/01/2016<br>(Đã điều chỉnh)                     | Chênh lệch        | Ghi chú        |
|-------------------------------------|---|---|-------------------|----------------|
|                                     | VND   | VND   | VND               |                |
| Thuế GTGT được khấu trừ             | 91.210.567  | 50.644.227  | (40.566.340)      | (1)            |
| Phải thu ngắn hạn khác              | 31.805.774.224                                    | 14.496.896.570  | (17.308.877.654)  | (2)            |
| Phải thu dài hạn khác               | -   | 17.308.877.654  | 17.308.877.654    | (2)            |
| Tài sản cố định hữu hình            | 52.274.606.732                                    | 49.061.282.480  | (3.213.324.252)   | (2)            |
| - Nguyên giá                        | 67.306.920.460                                    | 65.077.185.100  | (2.229.735.360)   |                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế            | (15.032.313.728)                                  | (16.015.902.620)  | (983.588.892)     |                |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 353.292.858                                       | 512.276.422   | 158.983.564       | (1)            |
| Phải trả ngắn hạn khác              | 22.640.201.143                                    | 19.866.605.203  | (2.773.595.940)   | (2)            |
| Phải trả dài hạn khác               | -   | 2.767.752.192   | 2.767.752.192     | (2)            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 686.521.366                                       | 1.595.085.362   | 908.563.996       | (2)            |
| Vốn góp của chủ sở hữu              | 35.265.325.452                                    | 35.426.543.888  | 161.218.436       | (2)            |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản     | 21.217.589.665                                    | 21.223.433.413  | 5.843.748         | (2)            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 1.269.332.336                                     | -   | (1.269.332.336)   | (1),(2)        |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB               | 14.795.839.611                                    | 11.582.515.359  | (3.213.324.252)   | (2)            |
| <b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>   | <b>Từ ngày 01/01/2015<br/>đến ngày 04/01/2016</b> | <b>Từ ngày 01/01/2015<br/>đến ngày 04/01/2016<br/>(Đã điều chỉnh)</b> | <b>Chênh lệch</b> | <b>Ghi chú</b> |
|                                     | VND   | VND   | VND               |                |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp        | 9.144.439.535                                     | 9.194.727.445   | 50.287.910        | (1)            |
| Chi phí khác                        | 28.625.789  | 61.786.498  | 33.160.709        | (1)            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 1.662.415.931                                     | 1.578.967.312   | (83.448.619)      | (1)            |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành         | 393.083.595                                       | 509.184.880   | 116.101.285       | (1)            |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN             | 1.269.332.336                                     | 1.069.782.432   | (199.549.904)     | (1)            |

(1) Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế ngày 05/05/2016 của Cục thuế Tỉnh Quảng Nam.

(2) Điều chỉnh theo Quyết định phê duyệt lại giá trị doanh nghiệp số 3551/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam



**Chung Thành Đông**

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

**Kế toán trưởng**

**Trần Đình Được**

**Người lập biểu**

**Nguyễn Quốc Lương Quỳnh**

